

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG XUÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19/01/2022

V/v: “*Yêu cầu không công
nhận vợ chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Pô Pin và Bà Đặng Thị Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Trang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Ba – Kiểm sát viên.

Vào hồi 14 giờ 00 phút ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại Tòa án Nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 58/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2020 về việc giải quyết “*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị G – sinh năm 1968

Trú tại: Thôn P, xã Q 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên - Có mặt

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Huỳnh Thị G:** ông Trần Ngọc Quỳnh – Luật sư VP Luật sư Dân Phúc, thuộc đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. Có đơn xin vắng mặt, đã gửi bản luận cứ cho Tòa.

***Bị đơn:** Ông Trần C – sinh năm 1966

Trú tại: KP. B, thị trấn H, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin vắng mặt.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần C:** ông Trần Danh Tương – Luật sư, Trợ giúp pháp lý của TTTGPL nhà nước tỉnh Phú Yên. Có đơn xin vắng mặt, đã gửi bản luận cứ cho Tòa.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Bà Trần Thu H – sinh năm 1970 – Vắng mặt.

Ông Nguyễn Trường T - sinh năm 1978 – Vắng mặt.

Cả hai cùng trú tại: Thôn P, xã Q 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và lời trình bày của nguyên đơn bà Huỳnh Thị G tại phiên tòa như sau:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Trước khi tôi và ông Trần C về sống chung với nhau, ông C đã có vợ, con tại xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Tuy nhiên, do sống không hợp nên ông C bỏ về quê ở KP. B, thị trấn H, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên hơn 15 năm nay. Đến tháng 02 năm 2009 thì tôi và ông C đã tự nguyện về sống chung với nhau. Ban đầu chúng tôi thuê nhà ở tại khu phố B, thị trấn H đến tháng 7/2009 về ở chung với mẹ ông C cũng tại KP. B cho đến đầu năm 2010 mẹ ông C không cho tôi ở nữa nên tôi về lại nhà tôi tại thôn P, xã Q 3 để ở. Đến tháng 12/2010 ông C thống nhất chuyển sổ lương thương binh về xã Q 3 và về ở chung với tôi. Chúng tôi sống chung đến cuối năm 2019, đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, do ông C ghen tuông, nghi ngờ tôi có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, ông C đã đánh đuổi tôi ra khỏi nhà, tôi phải về nhà mẹ tôi ở nhờ từ đầu năm 2020 cho đến nay. Vì ông C chưa ly hôn với vợ ở Quảng Bình nên quá trình sống chung với nhau như vợ chồng được 15 năm nhưng tôi và ông C không đi đăng ký kết hôn. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa tôi và ông C.

- *Về con chung*: Quá trình sống chung, chúng tôi không có con chung.

- *Về tài sản chung*: Trước khi tôi và ông C về sống chung với nhau, tôi và anh trai tôi có khai hoang một diện tích đất và mua thêm diện tích đất của ông Hồ Văn Chánh ở cùng thôn, tôi đã dựng tạm một ngôi nhà xây bằng gạch nhưng chưa tô trên thửa đất này để hai mẹ con tôi ở. Đến ngày 22/11/2012 tôi được UBND huyện Đồng Xuân cấp Giấy CNQSD đất cho tôi, số sê ri BM 375793, số vào sổ GCN: CH 002066, diện tích đất 673,8m², thửa 258, tờ bản đồ 09 trong đó 300m² đất nhà ở và 373,8 m² trồng cây hàng năm khác, tại thôn P, xã Q 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Sau khi tôi và ông C về sống chung với nhau, vì ông C là thương binh nên năm 2011 được Nhà nước hỗ trợ một khoản tiền sửa chữa lại ngôi nhà cũ của tôi và đến năm 2018 nhà nước tiếp tục hỗ trợ thêm 01 khoản tiền, tôi và ông C bỏ thêm 01 khoản tiền để xây thêm 01 ngôi nhà mới trên diện tích đất của tôi. Tài sản chung của tôi và ông C tạo lập được trong thời gian sống chung gồm 02 ngôi nhà xây cấp 4, các chái, mái tôn, giếng nước, chuồng gà, tường rào, cổng sắt và cây ăn trái cụ thể như sau: Ngôi nhà thứ 1, Nhà xây cấp 4 diện tích 4,9m x 10,92m = 53,51m²; Chái trước có diện tích 4,9m x 4,95m = 24,26m²; Chái tạm sau có diện tích 2,98m x 2,94m = 8,76m². Ngôi nhà thứ 2: Nhà xây cấp 4 diện tích 5,1m x 9m = 45,9m²; Chái trước có diện tích 5,1m x 4,4m = 22,44m²; Chái sau có diện tích 1,82m x 4,8m = 8,74m². 01 chuồng gà có diện tích 4m x 0,9m = 3,6m². 01 giếng nước có đường kính 0,9m, sâu 9,5m. Tường rào, lưới B40 dài tổng cộng: 103,29m. Cổng sắt, lưới B40 có diện tích 1,7m x 2m = 3,4m². Toàn bộ cây ăn trái có trên đất. Tôi và ông C đã tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản như sau: Tôi được trọn quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản nêu trên và tôi sẽ có trách nhiệm thối lại cho ông C ½ giá trị tài sản với số tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn), khoản tiền ông C được chia trong tài sản chung. Các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, ông C đã chở về phía nhà ông thì ông C được quyền sử dụng. Số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn) tôi đã giao đủ cho ông C tại phiên hòa giải ngày 10/12/2021.

- *Về nợ chung*: Trong thời gian sống chung tôi và ông C có mua một số đồ dùng sinh hoạt cho gia đình, có nợ của ông T 6,7 triệu tiền mua ti vi, dàn âm thanh karaoke; nợ bà H 14 triệu (đã trả cho bà H vào tháng 5/2021 là 10 triệu) còn lại 04

triệu tiền mua bộ bàn ghế salon. Hiện nay ông C đang sử dụng những vật dụng nói trên nên có trách nhiệm trả nợ. Ngày 10/12/2021 ông C đã trả nợ xong cho ông T và bà H 02 khoản nợ trên.

Về phần tài sản chung và nợ chung tôi và ông C đã thỏa thuận phân chia và đã thanh toán nợ xong. Tôi yêu cầu Hội đồng xét xử, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận việc phân chia tài sản chung và nợ chung giữa chúng tôi vào bản án.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Huỳnh Thị G:* Ông Trần Ngọc Quỳnh – Luật sư VP Luật sư Dân Phúc, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên, tại bản luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà G trình bày ý kiến như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông C và bà G sống chung như vợ chồng từ năm 2009 nhưng không có đăng ký kết hôn, vì trước khi ông C đến với bà G ông C đã có vợ con hợp pháp nhưng chưa ly hôn. Năm 2020, giữa ông C và bà G xảy ra mâu thuẫn nên hai bên không còn sống chung với nhau cho đến nay. Bà G làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ, chồng giữa bà và ông C là phù hợp theo quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của bà G.

- *Về yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung:* Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Huỳnh Thị G và ông Trần C về việc chia tài sản chung, nợ chung đã được Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân lập tại biên bản hòa giải ngày 10/12/2021 và ghi nhận nội dung thỏa thuận, phân chia tài sản giữa bà G và ông C vào bản án.

** Bị đơn ông Trần C có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Tuy nhiên, tại các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ án ông Trần C có ý kiến như sau:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Trước khi ông về sống chung với bà G, ông đã có vợ, con tại xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Tuy nhiên, do sống không hợp nên ông bỏ về quê ở khu phố B, thị trấn H, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên gần 15 năm, hiện ông chưa làm thủ tục ly hôn với người vợ ở Quảng Bình. Ông là thương binh hạng A, loại một phải có người chăm sóc nên năm 2009 ông gặp bà G và hai người đã tự nguyện về sống chung với nhau. Từ tháng 02/2009 đến cuối năm 2009 ông và bà G sinh sống tại B, thị trấn H, đến cuối năm 2009 thì bà G về ở nhờ nhà cha, mẹ bà G tại P, Q 3. Sau đó, ông cũng theo bà G về ở nhờ nhà mẹ bà G, được vài tháng thì ông mua đất của ông Chánh xây dựng nhà để ông và bà G ra ở riêng. Vì ông chưa ly hôn với vợ ở ngoài tỉnh Quảng Bình, nên ông và bà G không có đăng ký kết hôn, nhưng sống chung như vợ chồng cho đến đầu năm 2020 thì mâu thuẫn xảy ra. Nguyên nhân là do ông phát hiện bà G có quan hệ tình cảm với người khác, hai bên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, từ đó không còn sống chung với nhau cho đến nay. Nay bà G yêu cầu giải quyết không công nhận vợ chồng giữa ông và bà G, ông cũng thống nhất.

- *Về con chung:* Quá trình sống chung, ông và bà G không có con chung.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Ông C thống nhất như lời trình bày của bà G, ông C và bà G đã tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản như sau: Bà G được quyền sở hữu và sử dụng thửa đất số thửa 258, tờ bản đồ 09, diện tích 673,8m², loại đất nhà ở và đất trồng cây hàng năm khác, đã được UBND huyện Đồng Xuân cấp Giấy CNQSD đất cho bà G vào ngày 22/11/2012 số sê ri BM 375793, số vào

sổ GCN: CH 002066, tại thôn P, xã Q 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Gắn liền với diện tích đất trên, có 02 ngôi nhà xây cấp 4, các chái, mái tôn, giếng nước, chuồng gà, tường rào, cổng sắt và cây ăn trái cụ thể như sau: Ngôi nhà thứ 1: Nhà xây cấp 4 diện tích $4,9\text{m} \times 10,92\text{m} = 53,51\text{m}^2$ Chái trước có diện tích $4,9\text{m} \times 4,95\text{m} = 24,26\text{m}^2$; Chái tam sau có diện tích $2,98\text{m} \times 2,94\text{m} = 8,76\text{m}^2$. Ngôi nhà thứ 2: Nhà xây cấp 4 diện tích $5,1\text{m} \times 9\text{m} = 45,9\text{m}^2$; Chái trước có diện tích $5,1\text{m} \times 4,4\text{m} = 22,44\text{m}^2$; Chái sau có diện tích $1,82\text{m} \times 4,8\text{m} = 8,74\text{m}^2$. 01 chuồng gà có diện tích $4\text{m} \times 0,9\text{m} = 3,6\text{m}^2$. 01 giếng nước có đường kính 0,9m, sâu 9,5m. Tường rào, lưới B40 dài tổng cộng: 103,29m. Cổng sắt, lưới B40 có diện tích $1,7\text{m} \times 2\text{m} = 3,4\text{m}^2$ và toàn bộ một số cây ăn trái có trên đất. Bà G có trách nhiệm thối lại giá trị tài sản cho ông là: 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn*). Ngoài ra ông C được quyền sở hữu, sử dụng một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như bà G đã kê khai, hiện ông đã thuê xe chở về nhà ông tại khu phố B, thị trấn H để sử dụng. Ông C đã nhận đủ số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn*) do bà G giao tại phiên hòa giải ngày 10/12/2021. Ông C cam kết không tranh chấp tài sản nêu trên đối với bà G.

- *Về nợ chung*: Ông C thống nhất trả khoản nợ cho bà H 4.000.000đ và ông T là 6.000.000đ, đây là khoản nợ mua tivi, dàn âm thanh và bộ bàn ghế salon gỗ hiện ông đang sử dụng. Ông C đã trả đủ số tiền nợ trên cho ông T, bà H tại phiên hòa giải ngày 10/12/2021.

Ông C đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung, nợ chung của ông và bà G vào bản án.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần C*: Ông Trần Danh Tương – Luật sư, trợ giúp pháp lý của TTTGPL nhà nước tỉnh Phú Yên. Tại bản luận cứ, quan điểm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C có ý kiến như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Trần C và bà G sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2009 nhưng không có đăng ký kết hôn, không có con chung. Trong thời gian sống chung hai người đã phát sinh mâu thuẫn nên bà G yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng là phù hợp theo quy định pháp luật.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Trong thời gian sống chung với nhau, ông C và bà G có tạo lập được khối tài sản chung và 01 số khoản nợ chung. Tuy nhiên tài sản chung, nợ chung này đã được ông C và bà G thỏa thuận theo như biên bản hòa giải Tòa án lập ngày 10/12/2021. Đề nghị Hội đồng xét xử, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự trong bản án.

* *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hôm nay vắng mặt*. Tuy nhiên, tại các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ án các đương sự có ý kiến như sau:

- Bà Trần Thu H trình bày: Trong thời gian bà G và ông C sống chung với nhau có thống nhất mua nợ của bà 01 bộ bàn ghế salon gỗ 14.000.000đ, đến tháng 5/2021 sau khi hai người không còn sống chung bà G đã trả dần cho bà 10.000.000đ, còn lại 4.000.000đ. Tại phiên hòa giải ngày 10/12/2021 ông Trần C đã trả xong khoản nợ 4.000.000đ cho bà nên không có yêu cầu gì thêm.

- Ông Nguyễn Trường T trình bày: Trong thời gian bà G và ông C sống chung với nhau, hai người có thống nhất mua nợ của ông 01 tivi và dàn âm thanh karaoke là 6.700.000đ. Tại phiên hòa giải 10/12/2021 ông thống nhất yêu cầu bà G

và ông C trả cho ông 6.000.000đ. Ông C đã trả đủ cho ông số tiền này tại phiên hòa giải, nên ông không có yêu cầu gì thêm.

** Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 14, Điều 16, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 156, 157, 164, 165, 246 và Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị G. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị G và ông Trần C.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Các bên đương sự đã tự nguyện thỏa thuận trước khi Tòa án mở phiên tòa và yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận vào bản án. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận trên của đương sự.

+ Về án phí: Bà Huỳnh Thị G phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm và án phí DSST theo quy định của pháp luật. Ông Trần C vì là thương binh nên theo quy định của pháp luật, ông được miễn án phí DSST.

+ Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá: Bà Huỳnh Thị G tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định và chi phí định giá tài sản, đề nghị HĐXX ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ, sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử, nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Bà Huỳnh Thị G yêu cầu giải quyết không công nhận là vợ chồng với ông Trần C, ông Trần C đăng ký hộ khẩu thường trú tại thị trấn H, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Do vậy căn cứ vào Điều 28 BLTTDS, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

- Về sự vắng mặt của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự tại phiên tòa nhưng bị đơn có đơn xin vắng mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin vắng mặt và gửi bản luận cứ. Do vậy căn cứ vào Điều 228 BLTTDS vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị G và ông Trần C tự nguyện về sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2009, nhưng cả hai không có đăng ký kết hôn. Hai người sống chung với nhau đến đầu năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn không còn sống chung từ đó cho đến nay. Việc bà G và ông C sống chung với nhau như vợ chồng được xác định là hôn nhân không hợp pháp. Do vậy, bà G và ông C

thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai người là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[3]. Về con chung: Trong thời gian sống chung G và C không có con chung nên không xem xét, giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Trước khi ông C và bà G về sống chung, bà G có tài sản riêng là quyền sử dụng thửa đất số 258, tờ bản đồ 09, diện tích $673,8m^2$, trong đó $300m^2$ đất nhà ở và $373,8m^2$ đất trồng cây hàng năm khác, đã được UBND huyện Đồng Xuân cấp Giấy CNQSD đất cho bà G vào ngày 22/11/2012 số sê ri BM 375793, sổ vào sổ GCN: CH 002066, tại thôn P, xã Q 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Trong thời gian ông C và bà G sống chung với nhau có tạo lập được khối tài sản chung như sau: 02 ngôi nhà xây cấp 4, các chái, mái tôn, giếng nước, chuồng gà, tường rào, cổng sắt và cây ăn trái cụ thể như sau: Ngôi nhà thứ 1: Nhà xây cấp 4 diện tích $4,9m \times 10,92m = 53,51m^2$ chái trước có diện tích $4,9m \times 4,95m = 24,26m^2$; Chái tạm sau có diện tích $2,98m \times 2,94m = 8,76m^2$. Ngôi nhà thứ 2: Nhà xây cấp 4 diện tích $5,1m \times 9m = 45,9m^2$; Chái trước có diện tích $5,1m \times 4,4m = 22,44m^2$; Chái sau có diện tích $1,82m \times 4,8m = 8,74m^2$. 01 chuồng gà có diện tích $4m \times 0,9m = 3,6m^2$. 01 giếng nước có đường kính 0,9m, sâu 9,5m. Tường rào lưới B40 dài tổng cộng là: 103,29m. Cổng sắt, lưới B40 có diện tích $1,7m \times 2m = 3,4m^2$ và 01 số cây ăn trái có trên đất. Hai bên thống nhất giá trị tài sản chung theo như Hội đồng định giá đã lập ngày 20/4/2021 là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng chẵn).

Tại phiên hòa giải ngày 10/12/2021 bà G và ông C tự nguyện thỏa thuận, thống nhất phân chia tài sản chung như sau: Bà G được trọn quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất $673,8m^2$ trong đó $300m^2$ đất nhà ở và $373,8m^2$ đất trồng cây hàng năm khác, tại thửa đất 258, tờ bản đồ 09 đã được UBND huyện Đồng Xuân cấp Giấy CNQSD đất cho bà G vào ngày 22/11/2012 số sê ri BM 375793, sổ vào sổ GCN: CH 002066, tại thôn P, xã Q 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên và toàn bộ tài sản, cây ăn trái có trên đất, trị giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng chẵn). Bà G có trách nhiệm thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho ông C là: 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn) ông C đã nhận đủ số tiền tại phiên hòa giải ngày 10/12/2021. Ông Trần C được quyền sở hữu và sử dụng một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình ông C đã mang về nhà của ông, tại khu phố B, thị trấn H để sử dụng.

[5]. Về nợ chung: Trong thời gian sống chung ông C và bà G có nợ của bà H 4.000.000đ, ông T 6.700.000đ. Tại phiên hòa giải ông C, bà G, ông T, bà H đã thống nhất thỏa thuận ông C có trách nhiệm trả khoản nợ trên. Ông C đã trả xong nợ cho ông T, bà H.

Các đương sự yêu cầu được ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về việc chia tài sản chung, nợ chung vào bản án. HĐXX xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải ngày 10/12/2021 là tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, nên ghi nhận sự thỏa thuận trên của các đương sự.

[6]. Về án phí: Bà Huỳnh Thị G phải chịu án phí HNGĐ – ST và án phí DSST theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông Trần C là thương binh nên được miễn án phí DSST được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[7]. Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá: Căn cứ Điều 156, 157, 164, 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà G và ông C phải chịu chi phí thẩm định và chi phí định giá tài sản. Nhưng tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị G tự nguyện chịu chi phí trên nên được trừ vào số tiền bà G đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định là 1.200.000đ (*Một triệu hai trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai thu tiền ngày 18/01/2021 và chi phí định giá là 2.400.000đ (*Hai triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai thu tiền ngày 09/4/2021. Số tiền trên Tòa án đã chi trả cho Hội đồng xét xét thẩm, hội đồng định giá.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 14, Điều 16, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 156, 157, 164, 165, 246 và Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị G. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Huỳnh Thị G và ông Trần C.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận, phân chia tài sản của các đương sự cụ thể như sau:

+ Bà Huỳnh Thị G được quyền sở hữu và sử dụng tài sản riêng của bà là: thửa đất số 258, tờ bản đồ 09, diện tích 673,8m², trong đó 300m² đất nhà ở và 373,8m² đất trồng cây hàng năm khác, đã được UBND huyện Đồng Xuân cấp giấy CNQSD đất cho bà G vào ngày 22/11/2012 số sê ri BM 375793, sổ vào sổ GCN: CH 002066, địa chỉ thửa đất tại thôn P, xã Q 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

+ Bà Huỳnh Thị G được trọn quyền sở hữu và sử dụng khối tài sản chung như sau: 02 ngôi nhà xây cấp 4, các chái, mái tôn, giếng nước, chuồng gà, tường rào, cổng sắt và cây ăn trái cụ thể như sau: Ngôi nhà thứ 1: Nhà xây cấp 4 diện tích 4,9m x 10,92m = 53,51m² Chái trước có diện tích 4,9m x 4,95m = 24,26m²; Chái tạm sau có diện tích 2,98m x 2,94m = 8,76m². Ngôi nhà thứ 2: Nhà xây cấp 4 diện tích 5,1m x 9m = 45,9m²; Chái trước có diện tích 5,1m x 4,4m = 22,44m²; Chái sau có diện tích 1,82m x 4,8m = 8,74m². 01 chuồng gà có diện tích 4m x 0,9m = 3,6m². 01 giếng nước có đường kính 0,9m, sâu 9,5m. Tường rào, lưới B40 dài tổng cộng: 103,29m. Cổng sắt, lưới B40 có diện tích 1,7m x 2m = 3,4m²; 01 số cây ăn trái. Khối tài sản trên hiện đang tồn tại trên thửa đất của bà G. Trị giá khối tài sản chung là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng chẵn*).

+ Bà Huỳnh Thị G có trách nhiệm thối lại ½ giá trị tài sản chung cho ông

Trần C là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn*).

+ Ông Trần C được quyền sở hữu và sử dụng số đồ dùng sinh hoạt trong đình hiện ở tại nhà ông. Ông Trần C được nhận 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn*) do bà G thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung được chia.

+ Ông Trần C có trách nhiệm trả cho bà Trần Thu H 4.000.000đ; trả cho ông Nguyễn Trường T 6.000.000đ.

Bà Huỳnh Thị Thị G, ông Trần C đã thực hiện việc giao nhận tiền về phân chia tài sản chung và ông Trần C đã thực hiện việc trả nợ chung cho bà Trần Thu H, ông Nguyễn Trường T xong vào ngày 10/12/2021.

- *Về án phí HNGĐ-ST*: Bà Huỳnh Thị G phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) án phí HNGĐ-ST và 3.750.000đ (*Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng chẵn*) án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền bà G đã nộp tạm ứng án phí HNGĐST 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai ký hiệu AA/2015 số 0011339 ngày 26/5/2020 và 3.427.500đ (*Ba triệu bốn trăm hai mươi bảy ngàn năm trăm đồng chẵn*) tạm ứng án phí DSST theo biên lai ký hiệu AA/2015 số 0011338 ngày 26/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Bà G còn phải tiếp tục nộp 322.500đ (*Ba trăm hai mươi hai ngàn năm trăm đồng chẵn*) tiền phí DSST. Ông Trần C được miễn tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- *Về phí phí xem xét thẩm định, chi phí định giá*: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Huỳnh Thị G chịu khoản tiền chi phí thẩm định và chi phí định giá tài sản. Bà G đã nộp 1.200.000đ (*Một triệu hai trăm ngàn đồng chẵn*) tiền thẩm định và 2.400.000đ (*Hai triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn*) tiền định giá tài sản, Tòa án đã chi trả khoản tiền trên cho Hội đồng thẩm định và định giá tài sản. Số tiền trên Tòa án đã chi trả cho Hội đồng xem xét thẩm định, hội đồng định giá.

- *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- Dương sự;
- VKSND huyện Đồng Xuân;
- UBND xã Q 3, Đồng Xuân;
- UBND thị trấn H, Đồng Xuân;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Văn Long

